

Số: /TTr-UBND

Ia H'Drai, ngày tháng 4 năm 2021

**TỜ TRÌNH**

**Về việc xin phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng  
công trình: Đường ĐĐT21 (N40-N30)**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện

*Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ các Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/05/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ các Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 07/2019/TT-BXD ngày 07/11/2019 của Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 24/4/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Ia H'Drai về việc giao Ủy ban nhân dân huyện Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm C;*

*Căn cứ Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Ia H'Drai về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của huyện Ia H'Drai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 08/03/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Ia H'Drai về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 của huyện Ia H'Drai lần 1;*

*Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Ia H'Drai về Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai về việc giao Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2021;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 08/03/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Ia H'Drai về Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2021 lần 1;*

*Căn cứ Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 15/03/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai về việc giao Kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2021 lần 1;*

Trên cơ sở Tờ trình số 24/TTr-BQL ngày 02/03/2021 và Báo cáo số 35/BC-BQL ngày 02/03/2021 và của Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện; Báo cáo số 108a/BC-PTCKH ngày 15/4/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch. Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai kính trình Hội đồng nhân dân huyện quyết định chủ trương đầu tư dự án: Đường ĐĐT21 (N40-N30), với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục tiêu đầu tư: Từng bước hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển khu trung tâm Thương mại, trung tâm Hành chính - Chính trị, khai thác tiềm năng quỹ đất cho mục tiêu phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật; phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội. Tạo điều kiện cho người dân nhanh chóng ổn định và nâng cao đời sống, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo bền vững, các cấp chính quyền thuận lợi trong công tác quản lý, khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên, thiên nhiên, phục vụ phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng khu vực biên giới.

2. Quy mô đầu tư:

a. Tuyến

- Chiều dài tuyến:  $L=424,97m$ .

- Bề rộng nền đường:  $B_n=12m$ . Bề rộng mặt đường:  $B_m=6m$ . Bề rộng lề:  $B_l=3 \times 2=6m$ .

- Vận tốc thiết kế:  $V_{tk}=30Km/h$ .

- Độ dốc mái taluy nền đào 1:1-1:0,75; mái taluy nền đắp 1:1,5.

- Độ dốc ngang mặt đường:  $i_m=2\%$ ; vỉa hè  $i_{vh}=2\%$ .

- Bán kính đường cong nằm: Theo quy hoạch. Độ dốc dọc tuyến:  $i_{max}=10\%$ . Tải trọng thiết kế mặt đường: Trục xe 10 tấn. Tần suất lũ thiết kế nền đường:  $P=4\%$ .

- Kết cấu mặt đường: Mặt đường bằng bê tông nhựa chặt rải nóng dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm dày 30cm.

- Mô đun đàn hồi mặt đường yêu cầu:  $E_{yc} \geq 130Mpa$ .

b. Công trình thoát nước dọc: Bằng cống tròn BTCT ly tâm.

c. Vỉa hè: Lát gạch vỉa hè, trồng cây xanh trên vỉa hè.

d. An toàn giao thông: Thiết kế hoàn thiện theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ: QCVN 41: 2019/BGTVT.

e. Nút giao: Nút giao cùng mức, vượt nổi êm thuận tại các vị trí giao cắt.

f. Hệ thống đường ống kỹ thuật: Tại các vị trí nút giao bố trí các đường ống cấp nước, thoát nước thải... dưới lòng đường để không đào mặt đường khi các dự án này triển khai.

3. Dự án nhóm: C

- Loại công trình: Công trình giao thông.

- Cấp công trình: Cấp IV.

4. Tổng mức đầu tư của dự án: 5.957.000.000 đồng (*Năm tỷ, chín trăm năm mươi bảy triệu đồng*). Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	4.906.106.000 đồng;
- Chi phí GPMB	195.497.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	130.948.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	387.185.000 đồng;
- Chi phí khác:	170.018.000 đồng;
- Chi phí dự phòng:	167.246.000 đồng.

*(Có bảng khai toán tổng mức đầu tư chi tiết kèm theo.)*

5. Cơ cấu nguồn vốn: Nguồn vốn phân cấp cân đối theo tiêu chí theo quy định tại Nghị quyết số 63/2020/NQ/HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh và các nguồn hợp pháp khác.

6. Địa điểm thực hiện: Xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum.

7. Thời gian thực hiện: Từ năm 2021.

8. Tiến độ thực hiện dự án: Tối đa 03 năm.

9. Hình thức đầu tư của dự án: Đầu tư mới.

10. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

11. Phương thức tổ chức thực hiện: Theo đúng quy định hiện hành.

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án: Đường ĐĐT21 (N40-N30)/.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND-UBND huyện;
- Lưu: VT-TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Nhàng**

**BẢNG TỔNG HỢP KHAI TOÁN TỔNG MỨC ĐẦU TƯ****Công trình: Đường ĐĐT21 (N40-N30)***(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)**Đvt: Đồng*

TT	NỘI DUNG	GIÁ TRỊ			CÁCH TÍNH
		TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	SAU THUẾ	
<b>I</b>	<b>Chi phí xây dựng công trình</b>	<b>4.460.096.500</b>	<b>446.009.650</b>	<b>4.906.106.000</b>	<b>I = CPXD</b>
1	Nền đường	121.445.212	12.144.521	133.589.734	Biểu chi tiết
2	Mặt đường	1.563.261.870	156.326.187	1.719.588.057	
3	Bó vỉa, vỉa hè	1.607.576.321	160.757.632	1.768.333.953	
4	Thoát nước dọc	1.099.379.854	109.937.985	1.209.317.840	
5	An toàn giao thông	68.433.243	6.843.324	75.276.567	
<b>II</b>	<b>Chi phí giải phóng mặt bằng (đền bù)</b>	<b>195.496.980</b>		<b>195.497.000</b>	Biểu chi tiết
<b>III</b>	<b>Chi phí QLDA (TT16/TT-BXD ngày 26/12/2019)</b>	<b>130.948.433</b>		<b>130.948.000</b>	CPXD*2,936%
<b>IV</b>	<b>Chi phí tư vấn (TT16/TT-BXD ngày 26/12/2019)</b>	<b>351.986.754</b>	<b>35.198.675</b>	<b>387.185.000</b>	<b>IV=1+...</b>
1	Chi phí khảo sát	23.428.732	2.342.873	25.771.605	Biểu chi tiết
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	145.911.089	14.591.109	160.502.197	CPXD*3,271%
3	Chi phí thẩm tra TKBVTC	9.098.597	909.860	10.008.457	CPXD*0,170%*1,2
4	Chi phí thẩm tra dự toán	8.884.512	888.451	9.772.963	CPXD*0,166%*1,2
5	Chi phí lập HSMT và PT-ĐG	15.431.934	1.543.193	16.975.127	CPXD*0,346%

	HSDTXL				
6	Chi phí giám sát xây dựng	142.856.891	14.285.689	157.142.580	CPXD*3,203%
7	Chi phí tư vấn đo đạc lập bản đồ địa chính phục vụ công tác thu hồi đất chuyên mục đích sử dụng	6.375.000	637.500	7.012.500	TT5.000.000đ/ha*1,28ha
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>156.544.905</b>	<b>13.473.076</b>	<b>170.018.000</b>	<b>V=1+...</b>
1	Chi phí bảo hiểm công trình đường	18.732.405	1.873.241	20.605.646	CPXD*0,420%
2	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán (TT10/2020/TT-BTC)				
	+ Phần xây dựng	15.943.632		15.943.632	(TMĐTLT-GPMB)*0,570%*50%
	+ Phần đền bù GPMB	278.583		278.583	GPMB*0,570%*50%*50%
3	Chi phí kiểm toán (TT10/2020/TT-BTC)				
	+ Phần xây dựng	53.704.867	5.370.487	59.075.354	(TMĐTLT-GPMB)*0,960%
	+ Phần đền bù GPMB	938.386	93.839	1.032.224	GPMB*0,960%*50%
4	Phí thẩm định BCKTKT (TT209/2016/TT-BTC)	1.131.830		1.131.830	TMĐT*0,0190%
5	Chi phí thẩm định HSMTXL (NĐ63/2014/NĐ-CP)	2.230.048		2.230.048	CPXD*0.05%
6	Chi phí thẩm định kết quả đấu thầu xây lắp (NĐ63/2014/NĐ-CP)	2.230.048		2.230.048	CPXD*0.05%
7	Chi phí rà phá bom mìn (tạm tính CT tương tự)	41.847.775	4.184.778	46.032.553	69.274.647đ/ha*0,6ha
8	Chi phí KT công tác NT đưa CT vào	14.285.689	1.428.569	15.714.258	Tạm tính 10% CPGS

	sử dụng (TT04/2019/TT-BXD)				
9	Thuế tài nguyên + phí bảo vệ môi trường (QĐ04/QĐ-UBND ngày 22/3/19=49000đ+QĐ08/NQ-HĐND ngày 21/7/17=2000đ+ NĐ164/NĐ-CP ngày 24/12/16)	5.221.640	522.164	5.743.804	(KL đổ đi*200đ/m <sup>3</sup> + KL đất tận dụng*2000*60%+KL đất đắp khai thác tại mỏ*(49000*7%+2000))*1,1
<b>VI</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>	<b>167.246.000</b>	<b>0</b>	<b>167.246.000</b>	<b>VI=1</b>
1	Chi phí dự phòng	167.246.000		167.246.000	DP=(I+II+III+IV+V)*TL%
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.462.319.573</b>	<b>494.681.402</b>	<b>5.957.000.000</b>	<b>TC = I+II+III+IV+V+VI</b>

**Ghi chú:** Nguồn vốn phân cấp cân đối theo tiêu chí theo quy định tại Nghị quyết số 63/2020/NQ/HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh và các nguồn hợp pháp khác.

